

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGÀNH DƯỢC
(Không cùng khối ngành sức khỏe)**

I. DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề Dược trình độ trung cấp được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

1. Phòng kỹ thuật cơ sở
2. Phòng thực hành máy vi tính
3. Phòng học ngoại ngữ
4. Phòng thực hành Thực vật – Dược liệu
5. Phòng thực hành Hóa phân tích - Kiểm nghiệm
6. Phòng thực hành Hóa dược - Dược lý
7. Phòng thực hành Bào chế
8. Phòng Thực hành bán thuốc

2. Mô tả các phòng chức năng

2.1. Phòng kỹ thuật cơ sở

Phòng học kỹ thuật cơ sở là phòng được trang bị các thiết bị sử dụng để dạy và học các nội dung lý thuyết và những nội dung thực hành đơn giản của các môn học, mô đun của ngành, nghề. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 35 học sinh.

2.2. Phòng thực hành máy vi tính

Phòng thực hành máy vi tính là phòng dùng để dạy và học môn Tin học cơ sở. Phòng được trang bị các máy vi tính có kết nối mạng Internet và các loại thiết bị, học liệu để học, thực hành sử dụng máy vi tính và các phần mềm. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

2.3. Phòng học ngoại ngữ

Phòng học ngoại ngữ là phòng dùng để dạy và học ngoại ngữ (tiếng nước ngoài) trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Phòng được trang bị các thiết bị hiển thị hình ảnh, phát âm thanh, ghi âm và các loại học liệu để học và thực hành sử dụng ngoại ngữ. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

2.4. Phòng thực hành Thực vật – Dược liệu

Phòng thực hành Thực vật – Dược liệu là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học, mô đun liên quan đến Thực vật, Dược liệu. Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để nhận thức hình thái thực vật, dược liệu; định tính, định lượng các hoạt chất trong dược liệu và vị thuốc. Các thiết bị đào tạo trong phòng được

thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

2.5. Phòng thực hành Hóa phân tích - Kiểm nghiệm

Phòng thực hành Hóa phân tích - Kiểm nghiệm là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học, mô đun liên quan đến lĩnh vực Hóa phân tích, Kiểm nghiệm. Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hành các phản ứng hóa học xác định thành phần, tính chất của các hợp chất vô cơ, tiến hành các phương pháp định tính, định lượng nguyên liệu làm thuốc, pha các loại thuốc thử, kiểm nghiệm chất lượng mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

2.6. Phòng thực hành Hóa dược - Dược lý

Phòng thực hành Hóa dược - Dược lý là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học các môn liên quan đến Hóa dược, Dược lý. Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hiện các thí nghiệm tác dụng dược lý của thuốc, thực hành nhận biết các nội dung trên nhãn thuốc, tra cứu các thông tin về thuốc... và hướng dẫn sử dụng các thuốc, nhóm thuốc đảm bảo an toàn, hiệu quả. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

2.7. Phòng thực hành Bào chế

Phòng thực hành Bào chế là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học môn học, mô đun liên quan đến bào chế, sản xuất các dạng thuốc cơ bản. Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để sinh viên thực hành pha chế, sản xuất các dạng thuốc cơ bản theo quy trình; thực hành kỹ năng vận hành, vệ sinh, bảo quản thiết bị. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 học sinh.

2.8. Phòng thực hành bán thuốc

Phòng thực hành bán thuốc là phòng để học sinh thực hành các kỹ năng sắp xếp, trưng bày, bảo quản, cấp phát/bán, hướng dẫn tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, vật tư y tế. Phòng phải đáp ứng được mô hình một cơ sở bán lẻ thuốc đạt chuẩn “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”. Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

3. Tổng hợp các thiết bị đào tạo theo từng phòng chức năng

3.1. Phòng kỹ thuật cơ sở

- Số lượng phòng: 02

- Diện tích: 73m²/phòng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu	Bộ	1
3	Máy in	Chiếc	1
4	Máy photo	Chiếc	1
5	Máy scan	Chiếc	1
6	Mô hình cơ thể bán thân có nội tạng	Bộ	8
7	Mô hình giải phẫu tim	Bộ	8

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
8	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	3
9	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	3
10	Mô hình giải phẫu não	Bộ	3
11	Túi cấp cứu	Túi	1
12	Ấm kê	Chiếc	1
13	Nhiệt kế phòng	Chiếc	1
14	Bộ Atlas giải phẫu các cơ quan (hô hấp, tiết niệu, thần kinh, sinh dục...)	Bộ	1
15	Bộ ảnh mẫu thực vật	Bộ	1
	<i>Ảnh cây thuốc</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Ảnh vi phẫu lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Sơ đồ cấu tạo lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
	<i>Ảnh hoa, quả và hạt, tế bào mô</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
15	<i>Ảnh hình thái lá cây, thân cây, rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	<i>1</i>
16	Các chế phẩm thuốc	Bộ	1
17	Vỏ hộp thuốc và thuốc mẫu đại diện các nhóm thuốc theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành)	Bộ	1
18	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Bộ	1
19	Dược thư quốc gia Việt Nam	Quyển	1
20	MIMS	Quyển	1
31	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Quyển	1
22	Luật dược	Quyển	1
23	Các văn bản quy phạm pháp luật tại cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	1
24	Bộ Quy trình thao tác chuẩn (SOP) trong cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	1
25	Mẫu Phiếu nhập – xuất hàng – hóa đơn	Phiếu	1
26	Mẫu Phiếu lĩnh thuốc/hóa chất/vật tư y tế	Phiếu	1
27	Các loại hồ sơ sổ sách theo quy định “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”	Bộ	1
28	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	1
29	Các phần mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	1
30	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	1

3.2. Phòng thực hành máy vi tính

- Số lượng phòng: 01

- Diện tích: 73m²/phòng

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	33
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	02
3	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	01

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
4	Bộ phần mềm công chữ tiếng Việt	Bộ	01
5	Phần mềm diệt virus	Bộ	01
6	Máy Scanner	Chiếc	01
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01
8	Máy in	Chiếc	01
9	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	01
10	Các phần mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	01

3.3. Phòng ngoại ngữ

- Số lượng phòng: 01

- Diện tích: 73m²/phòng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bàn điều khiển	Chiếc	01
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	01
3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	01
4	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	01
5	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01
6	Máy vi tính	Bộ	19
7	Tai nghe	Bộ	54
8	Máy scanner	Chiếc	01
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01

3.4. Phòng thực hành Hóa phân tích - Kiểm nghiệm

- Số lượng phòng: 03

- Diện tích: 73m²/phòng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bộ cân	Bộ	1
	Cân kỹ thuật	Chiếc	3
	Cân phân tích	Chiếc	3
2	Máy quang phổ UV - VIS	Bộ	1
3	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
5	Bể điều nhiệt	Chiếc	1
6	Máy đo điểm chảy	Chiếc	1
7	Phân cực kế	Chiếc	1
8	Máy đo pH	Chiếc	2
9	Máy chuẩn độ đo thế	Chiếc	1
10	Máy khuấy từ gia nhiệt	Chiếc	1
11	Máy ly tâm	Chiếc	1
12	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Bộ	1

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
13	Thiết bị thử độ hòa tan	Bộ	1
14	Thiết bị thử độ rã	Bộ	1
15	Tủ lạnh	Chiếc	1
16	Tủ sấy	Chiếc	1
18	Máy vi tính	Bộ	1
19	Máy chiếu	Bộ	1
20	Máy in	Chiếc	1
22	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Chiếc	1
23	Máy đo độ cứng của viên	Chiếc	1
24	Máy đo độ mài mòn của viên	Chiếc	1
25	Máy lắc tròn	Chiếc	1
26	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	2
27	Dụng cụ phun thuốc thử	Chiếc	1
28	Ống mao quản chấm sắc kí	Chiếc	54
29	Ấm kê	Chiếc	1
30	Nhiệt kế	Chiếc	9
31	Nhiệt kế phòng	Chiếc	1
32	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Bộ	1
	<i>Loại không màu</i>	Lọ	30
	<i>Loại tối màu</i>	Lọ	25
33	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Bộ	1
	<i>Loại không màu</i>	Lọ	5
			6
	<i>Loại tối màu</i>	Lọ	15
34	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Loại 1 lít</i>	Chiếc	10
	<i>Loại 20 lít</i>	Chiếc	1
35	Micropipet	Chiếc	6
36	Bộ Pipet có bầu	Bộ	9
	<i>Loại 1 ml</i>	Chiếc	1
	<i>Loại 2 ml</i>	Chiếc	1
	<i>Loại 5 ml</i>	Chiếc	1
	<i>Loại 10ml</i>	Chiếc	1
37	Bộ Pipet chia vạch	Bộ	6
	<i>Loại 1ml</i>	Chiếc	1

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<i>Loại 5ml</i>	Chiếc	1
	<i>Loại 10ml</i>	Chiếc	1
	<i>Loại 20ml</i>	Chiếc	1
38	Pipet Pasteur	Chiếc	20
39	Quả bóp cao su	Chiếc	20
	Bộ bình định mức có nút mài	Bộ	1
	<i>Loại 50ml</i>	Chiếc	18
40	<i>Loại 100ml</i>	Chiếc	18
	<i>Loại 250 ml</i>	Chiếc	6
	<i>Loại 500ml</i>	Chiếc	6
	Bộ ống đong	Bộ	1
	<i>Loại 5ml</i>	Chiếc	18
	<i>Loại 10ml</i>	Chiếc	18
41	<i>Loại 25 ml</i>	Chiếc	18
	<i>Loại 50ml</i>	Chiếc	18
	<i>Loại 100ml</i>	Chiếc	10
	<i>Loại 1000ml</i>	Chiếc	4
	Bộ cốc chân	Bộ	1
42	<i>Loại 100 ml</i>	Chiếc	20
	<i>Loại 250 ml</i>	Chiếc	5
	<i>Loại 1000 ml</i>	Chiếc	1
	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1
43	<i>Loại 100 ml</i>	Chiếc	36
	<i>Loại 250 ml</i>	Chiếc	18
	<i>Loại 1000 ml</i>	Chiếc	4
44	Bộ cối chày	Bộ	18
45	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
46	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	18
47	Chén sứ	Chiếc	20
48	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	20
49	Giá lọc	Bộ	10
	Bộ phễu lọc	Bộ	1
50	<i>Loại phễu φ 5 - 7cm</i>	Chiếc	20
	<i>Loại phễu φ 10 - 15cm</i>	Chiếc	5
51	Bộ bình nón có nút mài	Bộ	1

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<i>Bình nón có nút mài 100ml</i>	Chiếc	36
	<i>Bình nón có nút mài 250 ml</i>	Chiếc	18
52	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Bộ	1
	<i>Bình nón 100ml</i>	Chiếc	36
	<i>Bình nón 250 ml</i>	Chiếc	18
53	Buret 25 ml	Chiếc	18
54	Giá đỡ buret, kẹp buret	Bộ	20
55	Bộ bình lắng gạn	Bộ	18
56	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	Chiếc	20
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	Chiếc	6
57	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	1
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml</i>	Bộ	10
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml</i>	Bộ	10
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml</i>	Bộ	10
	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	Chiếc	20
58	Ống nghiệm so sánh	Chiếc	6
59	Ống mao quản đo độ chảy	Chiếc	54
60	Kẹp ống nghiệm	Chiếc	20
61	Kính bảo vệ mắt	Chiếc	18
62	Tủ đựng hóa chất	Chiếc	1
63	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
64	Túi cấp cứu	Túi	1
65	Bộ vòi rửa cấp cứu	Bộ	1
66	Bản Quy trình thực hiện phản ứng hóa học	Bản	1
67	Bản Quy trình kỹ thuật kiểm nghiệm hóa dược, dạng thuốc ...	Bản	1
68	Dược điển Việt Nam	Quyển	10
69	Hướng dẫn sử dụng các thiết bị (cân, máy quang phổ UV-VIS, máy đo pH, máy đo điểm chảy ...)	Tờ	3

3.5. Phòng thực hành Thực vật – Dược liệu

- Số lượng phòng: 2

- Diện tích: 73m²/phòng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Kính hiển vi quang học	Chiếc	10
2	Bộ cân	Bộ	1

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	6
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	2
3	Cân xác định hàm ẩm	Chiếc	1
4	Bếp đun bình cầu	Chiếc	1
5	Bể điều nhiệt	Chiếc	1
6	Tủ sấy	Chiếc	2
7	Tủ sấy chân không	Chiếc	1
8	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Chiếc	1
9	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
10	Máy vi tính	Bộ	1
11	Máy chiếu	Bộ	1
12	Máy in	Chiếc	1
13	Máy hút ẩm	Chiếc	1
	Bộ lọ đựng hóa chất có nút mài đếm giọt	Bộ	1
14	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	30
	<i>Loại tối màu</i>	<i>Lọ</i>	25
15	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	2
16	Dụng cụ phun thuốc thử	Chiếc	1
17	Khay sứ trắng	Chiếc	9
18	Bình cầu có sinh hàn ngược	Chiếc	1
19	Bộ Soxhlet	Bộ	1
20	Bộ dụng cụ cất tinh dầu	Bộ	1
	Bộ bình lắng gạn	Bộ	1
21	<i>Loại 50 ml</i>	<i>Chiếc</i>	6
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	6
	Bộ Pipet có bầu	Bộ	1
22	<i>Loại 1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	Bộ ống đong	Bộ	1
23	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	2
	<i>Loại 10 ml</i>	<i>Chiếc</i>	2
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	2
24	Bộ Pipet chia vạch	Chiếc	6
	Bộ bình định mức	Bộ	1
25	<i>Loại 25 ml</i>	<i>Chiếc</i>	10
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	10
26	Pipet Pasteur	Chiếc	36

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
27	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	10
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	6
28	Bộ cốc chân	Bộ	1
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	3
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	3
29	Đũa thủy tinh	Chiếc	10
30	Giá lọc	Bộ	10
31	Bộ phễu lọc	Bộ	1
	<i>Loại phễu \varnothing 5-7 cm</i>	<i>Chiếc</i>	20
	<i>Loại phễu \varnothing 10 -15 cm</i>	<i>Chiếc</i>	10
32	Bộ bình nón có nút mài		
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	10
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	10
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	10
33	Bộ cối chày	Chiếc	10
34	Bình hút âm	Chiếc	2
35	Dao	Chiếc	2
36	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay (trục cắt, dao cắt)	Bộ	6
37	Kim mũi mác	Chiếc	20
38	Phiến kính/lamen	Hộp	10
39	Chén sứ	Chiếc	15
40	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	36
41	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	20
42	Hộp lồng petri	Chiếc	18
43	Kính lúp	Chiếc	6
44	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	1
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml</i>	<i>Bộ</i>	10
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml</i>	<i>Bộ</i>	10
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml</i>	<i>Bộ</i>	10
	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	<i>Chiếc</i>	20
45	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	5
46	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	10
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	2
47	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
48	Bộ ảnh mẫu thực vật		1

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<i>Ảnh cây thuốc</i>	<i>Bộ</i>	1
	<i>Ảnh vi phẫu lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	1
	<i>Sơ đồ cấu tạo lá cây, Thân cây, Rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	1
	<i>Ảnh hoa, quả và hạt, tế bào mô</i>	<i>Bộ</i>	1
	<i>Ảnh hình thái lá cây, thân cây, rễ cây</i>	<i>Bộ</i>	1
49	Bộ Tiêu bản mẫu thực vật	Bộ	8
50	Cây thuốc nam	Loài	70
51	Bản Quy trình kỹ thuật sử dụng kính hiển vi, thiết bị máy móc ...	Bộ	1

3.6. Phòng thực hành Hóa dược - Dược lý

- Số lượng phòng: 2

- Diện tích: 73m²/phòng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	3
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	3
2	Máy quang phổ UV -VIS	Bộ	1
3	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
4	Bể điều nhiệt	Chiếc	1
5	Máy đo điểm chảy	Chiếc	1
6	Phân cực kế	Chiếc	1
7	Máy đo pH	Chiếc	2
8	Tủ lạnh	Chiếc	1
9	Tủ sấy	Chiếc	1
10	Máy vi tính	Bộ	1
11	Máy chiếu	Bộ	1
12	Máy in	Chiếc	1
13	Nhiệt kế	Chiếc	10
14	Nhiệt kế phòng	Chiếc	1
15	Âm kế	Chiếc	1
16	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Bộ	1
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	30
	<i>Loại tối màu</i>	<i>Lọ</i>	25
17	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Bộ	1
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	10
	<i>Loại không màu</i>	<i>Lọ</i>	10
	<i>Loại tối màu</i>	<i>Lọ</i>	15

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
18	Bộ bình định mức	Bộ	1
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	6
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	1
19	Bộ Pipet có bầu	Bộ	20
	<i>Loại 1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 10 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 20 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
20	Bộ Pipet chia vạch	Bộ	6
	<i>Loại 5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 10 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 20 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Pipet Pasteur</i>	<i>Chiếc</i>	1
21	Micropipet	Chiếc	6
22	Quả bóp cao su	Chiếc	20
23	Bộ bình định mức có nút mài	Bộ	18
	<i>Loại 50 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 500 ml</i>	<i>Chiếc</i>	6
24	Bộ ống đong	Bộ	1
	<i>Loại 5 ml</i>		
	<i>Loại 10 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 25 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 50 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 1000 ml</i>	<i>Chiếc</i>	6
25	Bộ cốc chân	Bộ	1
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	20
	<i>Loại 1000 ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
26	Bộ cốc có mỏ	Bộ	1
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	36
	<i>Loại 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	36

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
	<i>Loại 1000 ml</i>	<i>Chiếc</i>	18
27	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	18
28	Chén sứ	Chiếc	12
29	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Chiếc	18
30	Giá lọc	Bộ	18
31	Bộ phễu lọc	Bộ	1
	<i>Loại phễu \varnothing 5-7 cm</i>	<i>Chiếc</i>	20
	<i>Loại phễu \varnothing 10 -15 cm</i>		10
32	Bộ bình nón có nút mài	Bộ	1
	<i>Bình nón có nút mài 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	36
	<i>Bình nón có nút mài 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	36
33	Bộ bình nón thường (không có nút mài)	Bộ	1
	<i>Bình nón 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	20
	<i>Bình nón 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	36
	Buret 25 ml	<i>Chiếc</i>	18
34	Giá đỡ buret, kẹp buret	Bộ	20
35	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Loại 20 x 30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	20
	<i>Loại 30 x 40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	4
36	Bộ giá đựng, ống nghiệm	<i>Bộ</i>	1
	Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml	Bộ	6
	Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml	Bộ	6
	Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml	Bộ	10
	Kẹp ống nghiệm	Chiếc	54
37	Ống mao quản đo độ chảy	Chiếc	54
38	Kính bảo vệ mắt	Chiếc	18
39	Tủ đựng hóa chất	Chiếc	1
40	Chậu thủy tinh	Chiếc	6
41	Bộ chế phẩm thuốc	Bộ	9
42	Đơn thuốc mẫu theo nhóm bệnh	Bộ	18
43	Dược điển Việt Nam	Quyển	10
44	Dược thư quốc gia Việt Nam	Quyển	6
45	MIMS	Quyển	6
46	Thuốc biệt dược và cách sử dụng	Quyển	6

3.7. Phòng thực hành Bào chế

- Số lượng phòng: 3

- Diện tích: 73m²/phòng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bể điều nhiệt	Chiếc	1
2	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	6
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	2
3	Máy nghiền trục (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
4	Máy rây rung (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
5	Máy trộn bột khô, bột ẩm (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
6	Máy kiểm tra độ dẻo của bột (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
7	Máy xát hạt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
8	Máy chỉnh hạt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
9	Máy dập viên 1 chày	Chiếc	1
10	Máy bao phim	Chiếc	1
11	Máy đo độ cứng viên nén	Chiếc	1
12	Máy mở vỏ nang	Chiếc	1
13	Máy đóng nang (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
14	Thiết bị thử độ rã	Bộ	1
15	Thiết bị thử độ hòa tan	Chiếc	1
16	Máy ép vỉ (doanh nghiệp)	Chiếc	
17	Máy hàn túi PE	Chiếc	1
18	Thiết bị kiểm tra độ kín của bao bì (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
19	Máy đóng tuýp thuốc mỡ (Thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	
20	Máy khuấy từ gia nhiệt	Chiếc	1
21	Máy lọc nén	Chiếc	1
22	Máy soi độ trong	Chiếc	1
23	Máy ép nút nhôm	Chiếc	1
24	Máy cất nước	Chiếc	1

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
25	Hệ thống xử lý nước RO	Chiếc	1
26	Tủ lạnh	Chiếc	1
27	Tủ sấy	Chiếc	1
28	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
29	Máy đo pH	Chiếc	1
30	Máy đo hàm ẩm	Chiếc	1
31	Máy quang phổ UV-VIS	Chiếc	1
32	Bộ chiết xuất ngâm kiệt	Bộ	1
33	Bộ cô cao dược liệu	Bộ	1
34	Máy vi tính	Bộ	1
35	Máy chiếu	Bộ	1
36	Máy in	Cái	1
37	Alcol kế bách phân	Chiếc	20
38	Nhiệt kế bách phân	Chiếc	20
39	Phù kế Baume	Chiếc	20
40	Bộ rây	Bộ	2
41	Bộ cối chày	Bộ	20
	<i>Loại cối $\varphi 10$</i>	<i>Bộ</i>	1
	<i>Loại cối $\varphi 15$</i>	<i>Bộ</i>	1
	<i>Loại cối $\varphi 20$</i>	<i>Bộ</i>	1
42	Bộ cốc chân	Bộ	20
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
43	Bộ cốc có mỏ	Bộ	20
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 200ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 500ml</i>		1
	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
44	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	Bộ	20
45	Đũa thủy tinh	Chiếc	20
46	Giá lọc	Chiếc	10

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
47	Bộ Phễu lọc	Bộ	1
	<i>Loại phễu φ 5 - 7cm</i>	<i>Chiếc</i>	20
	<i>Loại phễu φ 10 - 15cm</i>	<i>Chiếc</i>	2
48	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Loại 20x30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	20
	<i>Loại 40x50cm</i>	<i>Chiếc</i>	4
49	Bộ ống đong	Bộ	20
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	20
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	1
50	Pipet Pasteur	Bộ	15
51	Quả bóp cao su	Chiếc	20
52	Mặt kính đồng hồ	Chiếc	54
53	Bộ khuôn thuốc	Bộ	2
	<i>Khuôn thuốc đạn</i>	<i>Chiếc</i>	1
	<i>Khuôn thuốc trứng</i>	<i>Chiếc</i>	1
54	Khuôn đóng nang thủ công	Bộ	10
55	Bộ chiết xuất ngâm kiệt	Bộ	1
56	Bộ cô cao dược liệu	Bộ	1
57	Chảo	Chiếc	6
58	Bếp	Chiếc	6
59	Bát sứ, thìa sứ	Bộ	18
60	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
	<i>Loại 1 lít</i>	<i>Chiếc</i>	10
	<i>Loại 20 lít</i>	<i>Chiếc</i>	1
61	Bản Quy trình vận hành thiết bị	Bộ	3
62	Bản Quy trình kỹ thuật bào chế các dạng thuốc	Bộ	1

3.8. Phòng thực hành bán thuốc

- Số lượng phòng: 01

- Diện tích: 73m²/phòng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu	Bộ	1
3	Máy in	Chiếc	1
4	Máy hút ẩm không khí	Chiếc	1
5	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	1
6	Tủ lạnh	Chiếc	1
7	Hệ thống tủ quầy, giá, kệ trưng bày, bảo quản thuốc	Bộ	1
8	Bàn, ghế tư vấn	Bộ	1
9	Bồn rửa tay	Chiếc	1
10	Ghế ngồi chờ	Chiếc	9
11	Tủ ra lẻ thuốc	Bộ	1
12	Nhiệt kế, âm kế tự ghi	Chiếc	3
13	Bình cứu hỏa	Bình	2
14	Khay đếm thuốc	Chiếc	6
15	Máy tính	Chiếc	4
16	Nhiệt kế y tế	Chiếc	6
17	Máy đo huyết áp	Chiếc	6
18	Vỏ hộp thuốc và thuốc mẫu đại diện các nhóm thuốc theo danh mục thuốc thiết yếu hiện hành)	Bộ	1
19	Các đơn thuốc thực hành hoặc mô phỏng	Bộ	1
20	Mẫu Phiếu nhập – xuất hàng – hóa đơn	Phiếu	10
21	Mẫu Phiếu lĩnh thuốc/hóa chất/vật tư y tế	Phiếu	20
22	Bộ Quy trình thao tác chuẩn (SOP) trong cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	9
23	Luật dược	Quyển	6
24	Các văn bản quy phạm pháp luật tại cơ sở bán lẻ thuốc	Bộ	6
25	Dược thư Quốc gia	Quyển	6
26	Tra cứu sử dụng Thuốc và biệt dược	Quyển	6
27	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	1
28	Các loại hồ sơ sổ sách theo quy định “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc”	Bộ	1
29	Thuốc thực hành	Nhóm	30

II. NHÀ GIÁO

1. Tổng số nhà giáo liên thông trình độ trung cấp ngành Dược: 64
2. Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 200/64
3. Danh sách nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
1	Hồ Lương Nhật Vinh	Thạc sỹ dược	x		Quản lý tồn trữ thuốc và đảm bảo chất lượng thuốc; Dược lâm sàng
2	Đỗ Thị Huyền Trang	Dược sỹ đại học	x		Quản lý tồn trữ thuốc và đảm bảo chất lượng thuốc; Dược lâm sàng
3	Dương Thị Phương	Dược sỹ đại học	x		Quản lý tồn trữ thuốc và đảm bảo chất lượng thuốc; Dược lâm sàng
4	Dương Thị Thúy Ngân	Dược sỹ đại học	x		Quản lý tồn trữ thuốc và đảm bảo chất lượng thuốc; Dược lâm sàng
5	Bùi Thị Quỳnh Nga	Dược sỹ đại học	x		Dược lý; Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng
6	Vũ Thị Thùy Dương	Dược sỹ đại học	x		Dược lý; Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng
7	Cao Hoàng Hải	Dược sỹ đại học	x		Dược lý; Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng
8	Lưu Thị Hồng Vân	Dược sỹ đại học	x		Dược lý; Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng
9	Hoàng Hải Yến	Dược sỹ đại học	x		Dược lý; Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng
10	Hoàng Thị Kim Luyến	Dược sỹ đại học	x		Dược lý; Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng
11	Hoàng Thu Trang	Dược sỹ đại học	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bào chế
12	Lương Đức Thịnh	Dược sỹ đại học	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bào chế
13	Hà Vũ Huy	Thạc sỹ	x		Hóa học đại cương - Vô cơ - Hóa phân tích; Thực hành Hóa đại cương - Vô cơ
14	Lý Thu Thương	Dược sỹ đại học	x		Hóa học đại cương - Vô cơ - Hóa phân tích; Thực hành Hóa đại cương - Vô cơ

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
15	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Dược sỹ đại học	x		Hoá học đại cương - Vô cơ - Hóa phân tích; Thực hành Hóa đại cương - Vô cơ
16	Nguyễn Thị Mười	Dược sỹ đại học	x		Hoá học đại cương - Vô cơ - Hóa phân tích; Thực hành Hóa đại cương - Vô cơ
17	Nguyễn Thị Thắng	Dược sỹ đại học	x		Hoá học đại cương - Vô cơ - Hóa phân tích; Thực hành Hóa đại cương - Vô cơ
18	Trần Thị Thu Huyền	Dược sỹ đại học	x		Hoá học đại cương - Vô cơ - Hóa phân tích; Thực hành Hóa đại cương - Vô cơ
19	Lê Thanh Liêm	Dược sỹ đại học	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bảo chế; TTTN
20	Lê Thanh Nghị	Dược sỹ đại học	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bảo chế; TTTN
21	Lê Thị Nhật Ánh	Dược sỹ đại học	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bảo chế
22	Lê Thu Hoài	Dược sỹ đại học	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bảo chế; TTTN
23	Hoàng Thị Tuyết Mai	Cao đẳng dược	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bảo chế; TTTN
24	Phạm Thị Thanh Nga	Cao đẳng dược	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bảo chế; TTTN
25	Trần Diệu Linh	Dược sỹ trung học	x		Thực hành kiểm nghiệm; Bảo chế; TTTN
26	Triệu Hải	Dược sỹ CKI	x		Thực vật - Dược liệu; Thực hành Thực vật - Dược liệu; TTTN
27	Vũ Thị Nguyên	Dược sỹ đại học	x		Thực vật - Dược liệu; Thực hành Thực vật - Dược liệu; TTTN
28	Phan Phương Hằng	Thạc sỹ Y học	x		Thực vật - Dược liệu; Thực hành Thực vật - Dược liệu; TTTN
29	Triệu Thị Dung	Dược sỹ đại học	x		Thực vật - Dược liệu; Thực hành Thực vật - Dược liệu; TTTN
30	Khúc Thị Tuyết Hường	Thạc sỹ Y học	x		Thực tập cộng đồng
31	Nguyễn Minh Tuấn	PGS -TS Y học	x		Thực tập cộng đồng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
32	Nguyễn Thanh Hòa	Bác sỹ YHDP	x		Thực tập cộng đồng
33	Nguyễn Văn Quang	Bác sỹ YHDP	x		Thực tập cộng đồng
34	Trần Ngọc Thúy	Thạc sỹ Y học	x		Thực tập cộng đồng
35	Lê Hải Yên	Thạc sỹ	x		Thực tập cộng đồng
36	Nguyễn Đức Toàn	Bác sỹ YHDP	x		Thực tập cộng đồng
37	Nguyễn Thị Thái Hà	Thạc sỹ Y học	x		Thực tập cộng đồng
38	Bùi Thị Hương Quỳnh	CN Y tế công cộng	x		Thực tập cộng đồng
39	Bùi Duy Hưng	Thạc sỹ Y học	x		Thực tập cộng đồng
40	Nguyễn Thị Thanh Mai	Thạc sỹ Y học	x		Giải phẫu - Sinh lý
41	Nguyễn Văn Quỳnh	Thạc sỹ Y học	x		Giải phẫu - Sinh lý
42	Lương T. Lan Phương	Cử nhân Điều dưỡng	x		Bệnh học
43	Mai Hoàng Anh	Thạc sỹ Điều dưỡng	x		Bệnh học
44	Hoàng Việt Ngọc	BS Chuyên Khoa II	x		Bệnh học
45	Lương Trung Hiếu	Thạc sỹ Y học	x		Bệnh học
46	Nông Thị Tuyền	Thạc sỹ Y học	x		Bệnh học
47	Phùng Thị Tuyết Nga	Thạc sỹ Y học	x		Bệnh học
48	Lương Thị Thời	Cử nhân Điều dưỡng	x		Dược cổ truyền
49	Nguyễn Xuân Tùng	Cử nhân	x		Dược cổ truyền

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
		Điều dưỡng			
50	Vi Văn Quân	Cử nhân Điều dưỡng	x		Dược cổ truyền
51	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thạc sỹ Y học	x		Dược cổ truyền
52	Hoàng Việt Dũng	Thạc sỹ Y học	x		Dược cổ truyền
53	Đào Thị Dân	BS Chuyên Khoa I	x		Dược cổ truyền
54	Dương Thị Quyên	Bác sỹ YHCT	x		Dược cổ truyền
55	Nguyễn Xuân Huỳnh	Bác sỹ YHCT	x		Dược cổ truyền
56	Trần Thị Hải	Bác sỹ YHCT	x		Dược cổ truyền
57	Phạm Thị Ngọc Diệp	Thạc sỹ Sinh học	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
58	Tạ Phương Thùy	Thạc sỹ Sinh học	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
59	Hoàng Thị Thúy Hằng	Tiến sỹ Sinh học	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
60	Lê Thị Huyền Trang	Bác sỹ YHDP	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
61	Ngô Thị Hiếu	Thạc sỹ Y học	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
62	Hoàng Thị Tuyết	BS Chuyên Khoa I	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
63	Đinh Đức Thọ	Cử nhân Kỹ Thuật Y học	x		Vi sinh - Ký sinh trùng
64	Đào Thị Huệ	Chuyên khoa I xét nghiệm	x		Vi sinh - Ký sinh trùng

III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGÀNH DƯỢC

(Không cùng khối ngành sức khỏe)

Tên ngành: DƯỢC

Mã ngành: 5720201

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trung cấp

Thời gian đào tạo: 1,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người Dược sỹ là nhân lực trực tiếp cho các nghiệp vụ Dược tại các cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, kinh doanh Dược phẩm, cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học về ngành Dược, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ trung cấp; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Đào tạo trình độ trung cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp và thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của chuyên ngành Dược; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Người học tốt nghiệp ngành Dược có khả năng tham gia và hướng dẫn nuôi trồng, sử dụng cây, con, nguyên liệu làm thuốc, phối hợp, phát huy và kết hợp giữa Y học hiện đại với Y học cổ truyền đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, tham gia công tác quản lý, tồn trữ thuốc, đảm bảo cung ứng cấp phát thuốc theo phạm vi và nhiệm vụ đc giao.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 19
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 59 tín chỉ.
- Khối lượng các môn học chung /đại cương: 0 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1455 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 453 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 913 giờ

3. Nội dung chương trình:

TT	Mã môn học	Tên môn học, Mô đun	Tổng tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng giờ	Trong đó		
					LT (giờ)	TH (giờ)	Kiểm tra (giờ)
I		Môn học, mô đun cơ sở					
1	MHTC351	Giải phẫu - Sinh lý	2	45	26	16	3
2	MHTC352	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	30	24	4	2
3	MĐTC351	Hoá học đại cương - Vô cơ	4	90	28	54	8

TT	Mã môn học	Tên môn học, Mô đun	Tổng tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng giờ	Trong đó		
					LT (giờ)	TH (giờ)	Kiểm tra (giờ)
4	MĐTC352	Hóa phân tích	4	90	28	54	8
5	MHTC353	Bệnh học	2	30	28	0	2
6	MHTC354	Thực vật	3	60	29	26	5
		Tổng	17	345	163	154	28
II		Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề					
7	MHTC355	Bào chế	4	90	28	52	10
8	MĐTC353	Dược liệu	3	75	14	56	5
9	MHTC356	Dược lý	4	75	42	28	5
10	MHTC357	Quản lý tồn trữ thuốc và đảm bảo chất lượng thuốc	3	60	29	28	3
11	MHTC358	Dược cổ truyền	3	45	28	15	2
12	MHTC359	Dược lâm sàng	3	60	29	28	3
13	MHTC360	Thực tập Dược lâm sàng	4	180	0	172	8
14	MHTC361	Kiểm nghiệm	3	60	29	28	3
15	MHTC362	Quản lý dược	3	45	43	0	2
16	MHTC363	Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng	2	30	20	8	2
17	MHTC364	Thực tập cộng đồng	2	90	0	86	4
18	MHTC365	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	258	12
		Tổng	40	1080	262	759	59
III		Môn học bổ trợ					
19		Tự chọn (chọn 1 trong các môn học chuyên sâu)	2	30	28	0	2
19a	MHTC366	<i>Pháp chế dược</i>					
19b	MHTC367	<i>Dược động học lâm sàng</i>					
		Tổng	2	30	28	0	2
		Tổng toàn chương trình	59	1455	453	913	89

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa: Căn cứ vào điều kiện cụ thể và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quyết định 162/QĐ-CDYT ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học trong chương trình đào tạo.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Dược và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn